

BỘ Y TẾ
TRUNG TÂM MUA SẮM
TẬP TRUNG THUỐC QUỐC GIA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 784/TTMS-NVD
V/v chủ động mua sắm các thuốc thuộc
Danh mục được áp dụng hình thức đàm
phán giá tại Thông tư 05/2024/TT-BYT

Hà Nội, ngày 22 tháng 5 năm 2024

Kính gửi:

- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương/
Đơn vị mua sắm tập trung cấp địa phương;
- Y tế các Bộ/Ngành;
- Các Bệnh viện/Viện có giường bệnh trực thuộc Bộ Y tế.

Ngày 14/5/2024, Bộ Y tế ban hành Thông tư số 05/2024/TT-BYT quy định danh mục thuốc, thiết bị y tế, vật tư xét nghiệm được áp dụng hình thức đàm phán giá và quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu đối với các gói thầu áp dụng hình thức đàm phán giá.

Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư số 05/2024/TT-BYT, Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia (Trung tâm) thông báo đến Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương/Đơn vị mua sắm tập trung cấp địa phương, Y tế các Bộ/Ngành và các Bệnh viện/Viện có giường bệnh trực thuộc Bộ Y tế về một số nội dung liên quan đến công tác mua sắm các thuốc biệt dược gốc, sinh phẩm tham chiếu thuộc danh mục được áp dụng hình thức đàm phán giá theo quy định, như sau:

1. Ngày 19/12/2023, Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quyết định 4537/QĐ-BYT về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc biệt dược gốc thuộc Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2023 của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia. Hiện tại, Trung tâm đang xây dựng phương án đàm phán giá để trình Hội đồng Đàm phán giá thuốc tiến hành đàm phán giá với các nhà thầu trong thời gian tới.

2. Đối với 64 thuốc biệt dược gốc, sinh phẩm tham chiếu đã được phê duyệt kết quả đàm phán giá tại các Quyết định: số 2990/QĐ-BYT ngày 02/11/2022, số 3460/QĐ-BYT ngày 27/12/2022, số 67/QĐ-BYT ngày 13/01/2023, số 1680/QĐ-BYT ngày 03/4/2023 và các thuốc biệt dược gốc, sinh phẩm tham chiếu còn lại thuộc Danh mục được áp dụng hình thức đàm phán giá tại Thông tư số 05/2024/TT-BYT: Hiện nay, Trung tâm đang tiến hành xây dựng kế hoạch tổ chức

đàm phán giá các thuốc dự kiến cung ứng cho các cơ sở y tế giai đoạn 2025 - 2027. Sau khi hoàn thành, Trung tâm sẽ thông báo kế hoạch tổ chức đàm phán giá theo quy định.

Để bảo đảm thuốc phục vụ nhu cầu điều trị, Trung tâm đề nghị Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương/Đơn vị mua sắm tập trung cấp địa phương/Y tế các Bộ/Ngành hướng dẫn các cơ sở y tế trực thuộc; đề nghị các Bệnh viện/Viện có giường bệnh trực thuộc Bộ Y tế thực hiện một số nội dung như sau:

1. Chủ động tổ chức lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 20 Thông tư số 05/2024/TT-BYT đối với các thuốc được phê duyệt tại Quyết định số 4537/QĐ-BYT ngày 19/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế (*chi tiết tại văn bản kèm theo*);

2. Chủ động tổ chức lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 20 Thông tư số 05/2024/TT-BYT đối với các thuốc được phê duyệt tại các Quyết định số 2990/QĐ-BYT ngày 02/11/2022, số 3460/QĐ-BYT ngày 27/12/2022, số 67/QĐ-BYT ngày 13/01/2023, số 1680/QĐ-BYT ngày 03/4/2023 để sử dụng từ ngày thoả thuận khung hết hiệu lực (*chi tiết tại Phụ lục kèm theo*);

3. Chủ động tổ chức lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 20 Thông tư số 05/2024/TT-BYT đối với các thuốc biệt dược gốc, sinh phẩm tham chiếu còn lại thuộc Danh mục được áp dụng hình thức đàm phán giá tại Thông tư số 05/2024/TT-BYT.

Trong quá trình mua sắm các thuốc thuộc Danh mục áp dụng hình thức đàm phán giá nếu có vướng mắc đề nghị liên hệ phòng Nghiệp vụ Dược, Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia, SĐT: 024 6273 2339.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- TT. Lê Đức Luận (để b/c);
- Vụ Kế hoạch - Tài chính (để b/c);
- Bảo hiểm xã hội Việt Nam (để p/h);
- Trung tâm Giám định BHYT và Thanh toán đa tuyến (để p/h);
- Công TTĐT Bộ Y tế;
- Trang TTĐT Trung tâm MSTTQG;
- PGĐ. Nguyễn Đại Hùng (để biết);
- Lưu: VT, NVD.

GIÁM ĐỐC

Lê Thành Công

PHỤ LỤC:

Danh mục 64 thuốc biệt dược gốc được phê duyệt kết quả đàm phán giá tại các Quyết định số 2990/QĐ-BYT ngày 02/11/2022, số 3460/QĐ-BYT ngày 27/12/2022, Quyết định số 67/QĐ-BYT ngày 13/01/2023 và số 1680/QĐ-BYT ngày 03/4/2023 (Kèm theo công văn số 784/TTMS-NVĐ ngày 22/5/2024 của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia)

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính
I	Quyết định số 2990/QĐ-BYT ngày 02/11/2022, thời gian thực hiện thoả thuận khung đến 15/11/2024					
1	Avastin	Bevacizumab	100mg/4ml	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền	Lọ
2	Avastin	Bevacizumab	400mg/16ml	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch truyền	Tiêm truyền	Lọ
3	Taxotere	Docetaxel	20 mg/1 ml	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch truyền tĩnh mạch	Tiêm truyền tĩnh mạch	Lọ
4	Taxotere	Docetaxel	80 mg/4 ml	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch truyền tĩnh mạch	Tiêm truyền tĩnh mạch	Lọ
5	Tarceva	Erlotinib	100mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên
6	Tarceva	Erlotinib	150mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên
7	Iressa	Gefitinib	250mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên
8	Glivec 100mg	Imatinib (dưới dạng Imatinib mesylat tinh thể)	100mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên
9	Cellcept	Mycophenolate mofetil	250mg	Viên nang cứng	Uống	Viên
10	Eloxatin	Oxaliplatin	100 mg/20 ml	Dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Tiêm truyền tĩnh mạch	Lọ
11	Eloxatin	Oxaliplatin	50 mg/10 ml	Dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Tiêm truyền tĩnh mạch	Lọ
12	Meropenem	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	1g	Bột pha dung dịch tiêm/ truyền tĩnh mạch	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch (IV)	Lọ
13	Meropenem	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Bột pha dung dịch tiêm/ truyền tĩnh mạch	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch (IV)	Lọ
14	Crestor 10mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên
15	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (trong đó 25% là dung dịch insulin lispro và 75% là hỗn dịch insulin lispro protamine)	300U (tương đương 10,5mg)/3ml	Hỗn dịch tiêm	Tiêm	Bút tiêm
16	Humalog Mix 50/50 Kwikpen	Insulin lispro (trong đó 50% là insulin lispro và 50% là hỗn dịch insulin lispro protamine)	300U (tương đương 10,5mg)/3ml	Hỗn dịch tiêm	Tiêm	Bút tiêm
17	Eprex 10000 U	Epoetin alfa	10000 IU/1,0 ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Ông
18	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5 ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Ông
19	Eprex 4000 U	Epoetin alfa	4000 IU/0,4 ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Ông
II	Quyết định số 3460/QĐ-BYT ngày 27/12/2022, thời gian thực hiện thoả thuận khung đến 11/01/2025					
20	Anzatax 100mg/ 16,7ml	Paclitaxel	100mg/16,7ml	Dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Lọ
21	Anzatax 150mg/ 25ml	Paclitaxel	150mg/25ml	Dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Lọ
22	Anzatax 30mg/ 5ml	Paclitaxel	30mg/5ml	Dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Lọ
23	Mabthera	Rituximab	100mg/10ml	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch truyền	Tiêm truyền	Lọ
24	Mabthera	Rituximab	1400mg/11.7ml	Dung dịch tiêm dưới da	Tiêm dưới da	Lọ
25	Prograf 0.5mg	Tacrolimus	0,5mg	Viên nang cứng	Uống	Viên
26	Advagraf	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrate)	0,5mg	Viên nang cứng phóng thích kéo dài	Uống	Viên
27	Advagraf	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrate)	1mg	Viên nang cứng phóng thích kéo dài	Uống	Viên
28	Advagraf	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrate)	5mg	Viên nang cứng phóng thích kéo dài	Uống	Viên
29	Herceptin	Trastuzumab	150mg	Bột đông khô để pha dung dịch truyền	Tiêm truyền	Lọ

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính
30	Herceptin	Trastuzumab	440mg	Bột đông khô để pha tiêm	Tiêm	Lọ
31	Herceptin	Trastuzumab	600mg/5ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Lọ
32	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên
33	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên
34	NovoMix 30 FlexPen	Insulin aspart biphasic (rDNA) 1ml hỗn dịch chứa 100U của insulin aspart hòa tan/insulin aspart kết tinh với protamine theo tỷ lệ 30/70 (tương đương 3,5 mg)	100U/1ml	Hỗn dịch tiêm	Tiêm	Bút tiêm
35	Lantus	Insulin glargine	100 đơn vị/ml (1000 đơn vị/lọ 10ml)	Dung dịch tiêm	Tiêm dưới da	Lọ
36	Lantus Solostar	Insulin glargine	300 IU/3 ml	Dung dịch tiêm trong bút tiêm nạp sẵn	Tiêm dưới da	Bút tiêm
37	Symbicort Turbuhaler	Budesonid, Formoterol fumarate dihydrate	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg (120 liều)	Thuốc bột để hít	Hít	Ống
38	Symbicort Turbuhaler	Budesonid, Formoterol fumarate dihydrate	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg (60 liều)	Thuốc bột để hít	Hít	Ống
39	Symbicort Rapihaler	Budesonid, Formoterol fumarate dihydrate	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg (120 liều)	Hỗn dịch nén dưới áp suất dùng để hít	Hít	Bình
40	Seretide Accuhaler 50/250mcg	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg; Fluticasone propionat 250mcg	50mcg; 250mcg	Bột hít phân liều	Hít qua đường miệng	Hộp (1 bình hít)
41	Seretide Accuhaler 50/500mcg	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg ; Fluticasone propionat 500mcg	50mcg; 500mcg	Bột hít phân liều	Hít qua đường miệng	Hộp (1 bình hít)
42	Seretide Evohaler DC 25/50mcg	Fluticasone propionate ; Salmeterol xinafoate	Fluticasone propionate 50mcg; Salmeterol 25mcg/liều	Thuốc phun mù hệ hỗn dịch để hít qua đường miệng	Hít qua đường miệng	Bình xịt
43	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Hỗn dịch hít qua đường miệng (dạng phun sương)	Hít qua đường miệng	Bình xịt
III Quyết định số 67/QĐ-BYT ngày 13/01/2023, thời gian thực hiện thoả thuận khung đến 06/02/2025						
44	Prograf 1mg	Tacrolimus	1mg	Viên nang cứng	Uống	Viên
45	Rocephin 1g I.V	Ceftriaxone (dưới dạng Ceftriaxone natri)	1g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm	Lọ
46	Ciprobay 200	Ciprofloxacin	200mg/100ml	Dịch truyền	Truyền tĩnh mạch	Chai
47	Ciprobay 400mg	Ciprofloxacin	400mg/200ml	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	Chai
48	Ciprobay 500	Ciprofloxacin (Ciprofloxacin Hydrochloride)	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính
49	Plavix	Clopidogrel base (tương đương với Clopidogrel hydrogen sulphate 391,5mg)	300 mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên
50	Plavix 75mg	Clopidogrel base (dưới dạng Clopidogrel hydrogen sulphate 97,875mg)	75 mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên
51	Coversyl 5mg	Perindopril arginine (tương ứng với 3,395mg perindopril)	5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên
52	Coversyl 10mg	Perindopril arginine (tương ứng với 6,790 mg perindopril)	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên
53	Diamicon MR	Gliclazide	30mg	Viên nén phóng thích có kiểm soát	Uống	Viên
54	Diamicon MR 60mg	Gliclazide	60mg	Viên nén phóng thích có kiểm soát	Uống	Viên
55	Lovenox	Enoxaparin Natri	4000 anti-Xa IU/0,4ml tương đương 40mg/ 0,4ml	Dung dịch tiêm đóng sẵn trong bơm tiêm	Tiêm dưới da	Bơm tiêm
56	Lovenox	Enoxaparin Natri	6000 anti-Xa IU/0,6ml tương đương 60mg/0,6ml	Dung dịch tiêm đóng sẵn trong bơm tiêm	Tiêm dưới da	Bơm tiêm
57	Xenetix 300	Iodine (dưới dạng Iobitridol 65,81g/100ml)	30g/100ml x 100ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Lọ
58	Xenetix 300	Iodine (dưới dạng Iobitridol 65,81g/100ml)	30g/100ml x 50ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Lọ
59	Xenetix 350	Iodine (dưới dạng Iobitridol 76,78g/100ml)	35g/100ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Lọ
60	Omnipaque	Iohexol	647mg/ml (tương đương Iod 300mg/ml) x 100ml	Dung dịch tiêm	Tiêm (tĩnh mạch/ động mạch/ nội tủy mạch/ các khoang của cơ thể), uống	Chai
61	Omnipaque	Iohexol	Iod 300mg/ml x 50ml	Dung dịch tiêm	Tiêm (tĩnh mạch/ động mạch/ nội tủy mạch/ các khoang của cơ thể), uống	Chai
IV	Quyết định số 1680/QĐ-BYT ngày 03/4/2023, thời gian thực hiện thỏa thuận khung đến 16/4/2025					
62	Navelbine	Vinorelbine (dưới dạng Vinorelbine ditartrate)	10mg/1ml	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Tiêm	Lọ
63	Navelbine 20mg	Vinorelbine ditartrate	20mg Vinorelbine	Viên nang mềm	Uống	Viên
64	Navelbine 30mg	Vinorelbine ditartrate	30mg Vinorelbine	Viên nang mềm	Uống	Viên

BỘ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4537/QĐ-BYT

Hà Nội, ngày 19 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc biệt dược gốc thuộc Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2023 của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 95/2022/NĐ-CP ngày 15/11/2022 của Chính Phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập; Thông tư số 15/2021/TT-BYT ngày 24/9/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập và Thông tư số 06/2023/TT-BYT ngày 12/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 15/2020/TT-BYT ngày 10/8/2020 của Bộ Y tế ban hành danh mục thuốc đấu thầu, danh mục thuốc đấu thầu tập trung, danh mục thuốc áp dụng hình thức đàm phán giá ; Thông tư số 15/2022/TT-BYT ngày 09 /12 / 2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục tại Thông tư số 03/2019/TT-BYT ngày 28/ 3/ 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục thuốc sản xuất trong nước đáp ứng yêu cầu về điều trị, giá thuốc và khả năng cung cấp và Thông tư số 15/2020/TT-BYT ngày 10/ 8/ 2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục thuốc đấu thầu, Danh mục thuốc đấu thầu tập trung, Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá;

Xét đề nghị của Giám đốc Trung tâm mua sắm tập trung thuốc quốc gia tại Tờ trình số 31/TTr-TTMS ngày 03/8/2023, Tờ trình số 39/TTr-TTMS ngày 14/9/2023, Tờ trình số 45/TTr-TTMS ngày 31/10/2023, Tờ trình số 53/TTr-TTMS ngày 01/12/2023 và các hồ sơ, tài liệu kèm theo về việc đề nghị phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc biệt dược gốc thuộc Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2023 của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc

HN

Quốc gia; Báo cáo thẩm định số 277/BC-KHTC ngày 28/8/2023, Báo cáo thẩm định số 305/BC-KHTC ngày 25/9/2023 và Báo cáo thẩm định số 347/BC-KHTC ngày 24/11/2023 và các tài liệu liên quan;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Bộ Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc biệt dược gốc thuộc Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2023 của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia, cụ thể:

1. Tổng số 04 gói thầu với tổng giá trị là 21.479.405.657.003 đồng (Hai mươi một nghìn bốn trăm bảy mươi chín tỷ, bốn trăm linh năm triệu, sáu trăm năm mươi bảy nghìn, không trăm linh ba đồng), chi tiết nội dung Kế hoạch lựa chọn nhà thầu tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

2. Giá gói thầu đã bao gồm thuế, các loại phí, lệ phí theo luật định, chi phí vận chuyển, giao hàng đến tận cơ sở y tế ký hợp đồng với nhà thầu trúng thầu và các yêu cầu về chất lượng thuốc, dịch vụ theo yêu cầu của bên mời thầu.

Điều 2. Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia có trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu theo đúng Luật Đấu thầu và các quy định hiện hành của Nhà nước về đấu thầu, kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã được phê duyệt, chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Bộ trưởng Bộ Y tế về các quyết định theo thẩm quyền được giao.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Các Ông (Bà): Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Cục trưởng Cục Quản lý Dược, Giám đốc Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Đ/c Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các đ/c Thứ trưởng
- Lưu: VT, KH-TC.



Lê Đức Luận

BỘ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 1

KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU CUNG CẤP THUỐC BIỆT DƯỢC GỐC THUỘC DANH MỤC THUỐC ĐƯỢC ÁP DỤNG HÌNH THỨC ĐÀM PHÁN GIÁ NĂM 2023 CỦA TRUNG TÂM MUA SẴM TẬP TRUNG THUỐC QUỐC GIA

(Kèm theo Quyết định số 4537/QĐ-BYT ngày 19/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

STT	Tên gói thầu	Giá gói thầu (VND)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện thỏa thuận khung
1	Gói thầu 1: Cung cấp các thuốc biệt dược gốc điều trị bệnh tim mạch và tiểu đường (Mã hiệu: ĐPG.BDG.01.2023)	5.644.490.114.663	Ngân sách nhà nước, nguồn quỹ bảo hiểm y tế, nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của cơ sở y tế và các nguồn thu hợp pháp khác	Đàm phán giá	Một giai đoạn, Một túi hồ sơ	Quý IV/2023	Thỏa thuận khung; Hợp đồng theo đơn giá cố định	36 tháng
2	Gói thầu 2: Cung cấp các thuốc biệt dược gốc liên quan đến điều trị ung thư, điều hòa miễn dịch (Mã hiệu: ĐPG.BDG.02.2023)	6.709.952.794.505	Ngân sách nhà nước, nguồn quỹ bảo hiểm y tế, nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của cơ sở y tế và các nguồn thu hợp pháp khác	Đàm phán giá	Một giai đoạn, Một túi hồ sơ	Quý IV/2023	Thỏa thuận khung; Hợp đồng theo đơn giá cố định	36 tháng

STT	Tên gói thầu	Giá gói thầu (VND)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện thỏa thuận khung
3	Gói thầu 3: Cung cấp các thuốc biệt dược gốc chống nhiễm khuẩn, chống nấm, các thuốc tác dụng trên đường hô hấp, các thuốc hormone thượng thận và những chất tổng hợp thay thế (Mã hiệu: ĐPG.BDG.03.2023)	5.270.611.347.397	Ngân sách nhà nước, nguồn quỹ bảo hiểm y tế, nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của cơ sở y tế và các nguồn thu hợp pháp khác	Đàm phán giá	Một giai đoạn, Một túi hồ sơ	Quý IV/2023	Thỏa thuận khung; Hợp đồng theo đơn giá cố định	36 tháng
4	Gói thầu 4: Cung cấp một số thuốc biệt dược gốc thuộc các nhóm điều trị khác (Mã hiệu: ĐPG.BDG.04.2023)	3.854.351.400.438	Ngân sách nhà nước, nguồn quỹ bảo hiểm y tế, nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của cơ sở y tế và các nguồn thu hợp pháp khác	Đàm phán giá	Một giai đoạn, Một túi hồ sơ	Quý IV/2023	Thỏa thuận khung; Hợp đồng theo đơn giá cố định	36 tháng
	Tổng giá các gói thầu	21.479.405.657.003						

Bảng chữ: Hai mươi một nghìn bốn trăm bảy mươi chín tỷ, bốn trăm linh năm triệu, sáu trăm năm mươi bảy nghìn, không trăm linh ba đồng

th

BỘ Y TẾ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****DANH MỤC MUA SẮM**

Cung cấp thuốc thuốc biệt dược gốc thuộc Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2023 của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia

(Kèm theo Quyết định số 4537/QĐ-BYT ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Gói thầu 1: Cung cấp các thuốc biệt dược gốc điều trị bệnh tim mạch và tiểu đường (Mã hiệu: ĐPG.BDG.01.2023)

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Amlodipine	Amlor	5mg	Viên	Uống	Viên	31.270.525	7.593	237.437.096.325
2	Irbesartan	Aprovel	150mg	Viên	Uống	Viên	10.096.660	9.561	96.534.166.260
3	Irbesartan	Aprovel	300mg	Viên	Uống	Viên	2.211.626	14.342	31.719.140.092
4	Metoprolol succinat (tương đương với Metoprolol tartrate 25mg)	Betaloc Zok 25mg	23,75mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	47.219.224	4.389	207.245.174.136
5	Metoprolol succinat (tương đương với Metoprolol tartrate 50mg)	Betaloc Zok 50mg	47,5mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	55.452.538	5.490	304.434.433.620
6	Valsartan; Hydrochlorothiazide	Co-Diovan 80/12,5	80mg; 12,5mg	Viên	Uống	Viên	7.533.454	9.987	75.236.605.098

142

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
7	Valsartan; Hydrochlorothiazide	Co-Diovan 160/25	160mg; 25mg	Viên	Uống	Viên	2.638.202	17.307	45.659.362.014
8	Bisoprolol fumarate	Concor 5mg	5mg	Viên	Uống	Viên	67.723.424	4.290	290.533.488.960
9	Bisoprolol fumarate	Concor Cor	2,5mg	Viên	Uống	Viên	93.242.772	3.147	293.435.003.484
10	Losartan potassium	Cozaar 50mg	50mg	Viên	Uống	Viên	12.256.022	8.370	102.582.904.140
11	Valsartan	Diovan 80	80mg	Viên	Uống	Viên	12.483.920	9.366	116.924.394.720
12	Valsartan	Diovan 160	160mg	Viên	Uống	Viên	3.406.359	14.868	50.645.745.612
13	Clopidogrel; Acetylsalicylic acid	Duoplatin	75mg; 100mg	Viên	Uống	Viên	18.064.865	20.828	376.255.008.220
14	Amlodipin; Valsartan	Exforge	5mg; 80mg	Viên	Uống	Viên	25.809.365	9.987	257.758.128.255
15	Amlodipin; Valsartan	Exforge	10mg; 160mg	Viên	Uống	Viên	5.656.775	18.107	102.427.224.925
16	Metformin hydrochlorid	Glucophage 500mg	500mg	Viên	Uống	Viên	65.530.784	1.598	104.718.192.832
17	Metformin hydrochlorid	Glucophage 850mg	850mg	Viên	Uống	Viên	27.590.594	3.442	94.966.824.548
18	Metformin hydrochlorid	Glucophage	1000mg	Viên	Uống	Viên	19.911.806	3.703	73.733.417.618
19	Metformin hydrochlorid	Glucophage XR 750mg	750mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	93.166.172	3.677	342.572.014.444

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
20	Metformin hydrochlorid	Glucophage XR 1000mg	1000mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	45.255.058	4.443	201.068.222.694
21	Atorvastatin	Lipitor	10mg	Viên	Uống	Viên	11.806.183	15.941	188.202.363.203
22	Atorvastatin	Lipitor	20mg	Viên	Uống	Viên	19.329.888	15.941	308.137.744.608
23	Atorvastatin	Lipitor	40mg	Viên	Uống	Viên	5.235.213	22.778	119.247.681.714
24	Telmisartan	Micardis	40mg	Viên	Uống	Viên	34.518.914	9.832	339.389.962.448
25	Telmisartan	Micardis	80mg	Viên	Uống	Viên	5.383.889	14.848	79.939.983.872
26	Ivabradin	Procoralan 5mg	5mg	Viên	Uống	Viên	17.008.413	10.268	174.642.384.684
27	Ivabradin	Procoralan 7,5mg	7,5mg	Viên	Uống	Viên	15.027.526	10.546	158.480.289.196
28	Trimetazidine dihydrochloride	Vastarel MR	35mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	140.251.703	2.705	379.380.856.615
29	Rivaroxaban	Xarelto	2,5mg	Viên	Uống	Viên	771.033	27.222	20.989.060.326
30	Rivaroxaban	Xarelto	10mg	Viên	Uống	Viên	1.466.133	58.000	85.035.714.000
31	Rivaroxaban	Xarelto	15mg	Viên	Uống	Viên	3.086.646	58.000	179.025.468.000
32	Rivaroxaban	Xarelto	20mg	Viên	Uống	Viên	3.554.001	58.000	206.132.058.000
Tổng gói 1									5.644.490.114.663

Gói thầu 2: Cung cấp các thuốc biệt dược gốc liên quan đến điều trị ung thư, điều hòa miễn dịch (Mã hiệu: ĐPG.BDG.02.2023)

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	Acid zoledronic	Aclasta	5mg/100ml	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Tiêm/ truyền	Chai/Lọ/ Ống	44.368	6.761.489	299.993.743.952
2	Pemetrexed	Alimta	100mg	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Tiêm/ truyền	Chai/Lọ/ Ống	46.285	5.676.500	262.736.802.500
3	Pemetrexed	Alimta	500mg	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Tiêm/ truyền	Chai/Lọ/ Ống	24.001	24.217.800	581.251.417.800
4	Palonosetron	Aloxi	0,25mg	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Tiêm/ truyền	Chai/Lọ/ Ống	207.618	1.666.500	345.995.397.000
5	Anastrozol	Arimidex	1mg	Viên	Uống	Viên	5.375.723	59.085	317.624.593.455
6	Exemestane	Aromasin	25mg	Viên	Uống	Viên	863.099	82.440	71.153.881.560
7	Irinotecan hydroclorid trihydrate	Campto	40mg/2ml	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Tiêm/ truyền	Chai/Lọ/ Ống	143.093	1.324.449	189.519.380.757
8	Irinotecan hydroclorid trihydrate	Campto	100mg/5ml	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Tiêm/ truyền	Chai/Lọ/ Ống	75.387	3.311.316	249.630.179.292
9	Cetuximab	Erbitux	5mg/ml	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Tiêm/ truyền	Chai/Lọ/ Ống	164.386	5.773.440	949.072.707.840
10	Letrozole	Femara	2,5mg	Viên	Uống	Viên	1.439.743	68.306	98.343.085.358

13

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
11	Afatinib	Giotrif	20mg	Viên	Uống	Viên	113.783	772.695	87.919.555.185
12	Afatinib	Giotrif	30mg	Viên	Uống	Viên	601.806	772.695	465.012.487.170
13	Afatinib	Giotrif	40mg	Viên	Uống	Viên	413.557	772.695	319.553.426.115
14	Pegfilgrastim	Neulastim	6mg/0,6ml	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Tiêm/ truyền	Bom tiêm/Xy lạnh	41.309	13.027.449	538.150.890.741
15	Tamoxifen	Nolvadex-D	20mg	Viên	Uống	Viên	9.169.786	5.683	52.111.893.838
16	Tacrolimus	Prograf 5mg/ml	5mg/ml	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Tiêm/ truyền	Chai/Lọ/ Ống	3.528	3.111.877	10.978.702.056
17	Nilotinib	Tasigna 200mg	200mg	Viên	Uống	Viên	1.949.625	241.000	469.859.625.000
18	Bortezomib	Velcade	1mg	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Tiêm/ truyền	Chai/Lọ/ Ống	92.157	6.120.243	564.023.234.151
19	Bortezomib	Velcade	3,5 mg	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Tiêm/ truyền	Chai/Lọ/ Ống	3.037	21.420.850	65.055.121.450
20	Goserelin	Zoladex	3,6 mg	Thuốc cấy dưới da	Tiêm/ truyền	Bom tiêm/Xy lạnh	197.405	2.568.297	506.994.669.285
21	Acid zoledronic	Zometa	4mg/100ml	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Tiêm/ truyền	Chai/Lọ/ Ống	66.243	4.000.000	264.972.000.000
Tổng gói 2									6.709.952.794.505

Gói thầu 3: Cung cấp các thuốc biệt dược gốc chống nhiễm khuẩn, chống nấm, các thuốc tác dụng trên đường hô hấp, các thuốc hormon thượng thận và những chất tổng hợp thay thế (Mã hiệu: ĐPG.BDG.03.2023)

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
1	Amoxicillin; Acid clavulanic	Augmentin 625mg tablets	500mg; 125mg	Viên	Uống	Viên	12.980.617	11.936	154.936.644.512
2	Amoxicillin; Acid clavulanic	Augmentin 1g	875mg; 125mg	Viên	Uống	Viên	18.405.973	16.680	307.011.629.640
3	Caspofungin	Cancidas	50mg	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Tiêm/ truyền	Chai/Lọ/ Ống	87.421	6.531.000	570.946.551.000
4	Caspofungin	Cancidas	70mg	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Tiêm/ truyền	Chai/Lọ/ Ống	10.928	8.288.700	90.578.913.600
5	Ipratropium bromide anhydrous; Salbutamol	Combivent	0,5mg; 2,5mg	Dung dịch khí dung	Hít	Chai/Lọ/ Ống	19.183.992	16.074	308.363.487.408
6	Phospholipid chiết xuất từ phổi lợn	Curosurf	120mg/1,5ml	Hỗn dịch dùng đường nội khí quản	Tiêm/ truyền	Chai/Lọ/ Ống	40.121	13.990.000	561.292.790.000
7	Ertapenem	Invanz	1g	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Tiêm/ truyền	Chai/Lọ/ Ống	1.114.143	552.421	615.475.990.203
8	Methylprednisolon	Medrol	4mg	Viên	Uống	Viên	36.901.028	983	36.273.710.524
9	Methylprednisolon	Medrol	16mg	Viên	Uống	Viên	23.790.638	3.672	87.359.222.736
10	Salmeterol; Fluticasone propionate	Seretide Evohaler DC 25/250mcg	(25mcg; 250mcg)/liều	Thuốc hít định liều	Hít	Bình/ Chai/Lọ/ Hộp	1.848.929	278.090	514.168.665.610

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
11	Methylprednisolon	Solu-Medrol	40mg	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Tiêm/ truyền	Chai/Lọ/ Ống	15.629.965	41.871	654.442.264.515
12	Methylprednisolon	Solu-Medrol	125mg	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Tiêm/ truyền	Chai/Lọ/ Ống	575.549	75.710	43.574.814.790
13	Methylprednisolon	Solu-Medrol	500mg	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Tiêm/ truyền	Chai/Lọ/ Ống	193.757	207.579	40.219.884.303
14	Levofloxacin	Tavanic	500mg	Viên	Uống	Viên	3.363.265	36.550	122.927.335.750
15	Piperacillin; Tazobactam	Tazocin	4g; 0,5g	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Tiêm/ truyền	Chai/Lọ/ Ống	2.048.567	223.700	458.264.437.900
16	Sulbactam; Ampicilin	Unasyn	0,5g; 1g	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Tiêm/ truyền	Chai/Lọ/ Ống	6.187.184	65.999	408.347.956.816
17	Cefuroxim	Zinnat tablets 250mg	250mg	Viên	Uống	Viên	5.458.347	12.510	68.283.920.970
18	Cefuroxim	Zinnat tablets 500mg	500mg	Viên	Uống	Viên	10.309.224	22.130	228.143.127.120
Tổng gói 3									5.270.611.347.397

H

Gói thầu 4: Cung cấp một số thuốc biệt dược gốc thuộc các nhóm điều trị khác (Mã hiệu: ĐPG.BDG.04.2023)

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
1	Medium-chain Triglycerides; Soya-bean Oil	Lipofundin MCT/LCT 10%	5g/100ml; 5g/100ml; 250ml	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Tiêm/ truyền	Chai/Lọ/ Ống	860.421	142.800	122.868.118.800
2	Medium-chain Triglycerides; Soya-bean Oil	Lipofundin MCT/LCT 10%	5g/100ml; 5g/100ml; 500ml	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Tiêm/ truyền	Chai/Lọ/ Ống	158.771	191.000	30.325.261.000
3	Medium-chain Triglycerides; Soya-bean Oil	Lipofundin MCT/LCT 20%	10g/100ml; 10g/100ml; 100ml	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Tiêm/ truyền	Chai/Lọ/ Ống	270.038	142.800	38.561.426.400
4	Medium-chain Triglycerides; Soya-bean Oil	Lipofundin MCT/LCT 20%	10g/100ml; 10g/100ml; 250ml	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Tiêm/ truyền	Chai/Lọ/ Ống	251.659	176.000	44.291.984.000
5	Meloxicam	Mobic	7,5mg	Viên	Uống	Viên	10.597.037	9.122	96.666.171.514
6	Meloxicam	Mobic	15mg	Viên	Uống	Viên	1.581.690	16.189	25.605.979.410
7	Esomeprazole	Nexium	10mg	Cốm pha uống kháng dịch vị	Uống	Gói	1.514.242	22.456	34.003.818.352
8	Esomeprazole natri	Nexium	40mg	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Tiêm/ truyền	Chai/Lọ/ Ống	4.096.022	153.560	628.985.138.320
9	Esomeprazol	Nexium Mups	20mg	Viên	Uống	Viên	5.584.947	22.456	125.415.569.832
10	Esomeprazol	Nexium Mups	40mg	Viên	Uống	Viên	14.340.418	22.456	322.028.426.608
11	Iohexol	Omnipaque	755mg/ml (tương đương 350mg Iod/ml)	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Tiêm/ truyền	Chai/Lọ/ Ống	680.043	609.140	414.241.393.020

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
12	Pantoprazole	Pantoloc	40mg	Viên	Uống	Viên	5.225.239	18.499	96.661.696.261
13	Pantoprazole	Pantoloc IV	40mg	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Tiêm/ truyền	Chai/Lọ/ Ống	2.167.797	146.000	316.498.362.000
14	Sevofluran	Sevorane	100% w/w	Thuốc gây mê đường hô hấp	Hít	Chai/Lọ	364.205	3.578.600	1.303.344.013.000
15	Alfuzosin hydrochloride	Xatral XL 10mg	10mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	16.666.931	15.291	254.854.041.921
Tổng gói 4									3.854.351.400.438

K